

**Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo
và công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

3400178402

ngày 9 tháng 3 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Đình Toại
Ông Phạm Duy Hưng
Ông Nguyễn Hữu Dũng
Ông Lê Trung Thành

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Hiền
Ông Lê Tuấn Dũng
Ông Bùi Đức Anh
Ông Huỳnh Việt Thắng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Kế toán Tài chính

Trụ sở đăng ký

Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào
Huyện Tuy Phong
Tỉnh Bình Thuận
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) đính kèm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (gọi chung là “các báo cáo tài chính”).

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) các báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 7 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-593



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
			Phân loại lại		Phân loại lại	
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		189.397.249	264.135.557	187.605.257	262.710.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	110.583.099	106.330.745	110.501.483	106.283.360
Tiền	111		1.583.099	2.230.745	1.501.483	2.183.360
Các khoản tương đương tiền	112		109.000.000	104.100.000	109.000.000	104.100.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.164.050	74.699.131	40.636.050	74.503.594
Phải thu của khách hàng	131	6	35.613.126	65.921.538	35.613.126	65.921.538
Trả trước cho người bán	132		3.525.521	8.168.173	3.525.521	8.168.173
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	-	-	300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	2.504.622	1.318.525	1.976.622	822.988
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(479.219)	(1.300.974)	(479.219)	(1.300.974)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	591.869	-	591.869
Hàng tồn kho	140	10	34.433.696	71.156.001	34.433.696	71.156.001
Hàng tồn kho	141		34.664.486	71.384.306	34.664.486	71.384.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(230.790)	(228.305)	(230.790)	(228.305)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.216.404	11.949.680	2.034.028	10.767.637
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.202.821	3.473.136	1.202.821	3.473.136
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.011.071	8.461.182	831.207	7.281.650
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.512	15.362	-	12.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
			Phân loại lại		Phân loại lại	
Tài sản dài hạn						
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		655.578.245	567.190.382	370.172.428	297.047.837
Các khoản phải thu dài hạn	210		179.912	724.788	3.862.411	724.788
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	-	3.500.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8(a)	179.912	724.788	362.411	724.788
Tài sản cố định	220		621.573.046	378.602.745	286.347.366	62.369.061
Tài sản cố định hữu hình	221	11	247.019.338	75.199.761	227.081.092	52.686.919
Nguyên giá	222		332.058.487	141.546.631	307.545.323	117.033.467
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.039.149)	(66.346.870)	(80.464.231)	(64.346.548)
Tài sản cố định vô hình	227	12	374.553.708	303.402.984	59.266.274	9.682.142
Nguyên giá	228		380.306.152	305.461.735	62.100.652	10.939.735
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.752.444)	(2.058.751)	(2.834.378)	(1.257.593)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.828.348	169.122.022	25.828.348	169.122.022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.828.348	169.122.022	25.828.348	169.122.022
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	3.600.000	47.589.598	51.189.598
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	47.589.598	47.589.598
Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	3.600.000	-	3.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.996.939	15.140.827	6.544.705	13.642.368
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.658.346	3.735.305	2.206.112	2.236.846
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	4.338.593	11.405.522	4.338.593	11.405.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		844.975.494	831.325.939	557.777.685	559.758.429
(270 = 100 + 200)						

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
			Phân loại lại		Phân loại lại	
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		469.622.412	456.323.273	386.299.031	394.279.151
Nợ ngắn hạn	310		244.839.098	231.834.923	243.073.125	231.390.930
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	83.171.697	9.057.186	81.477.585	8.962.274
Người mua trả tiền trước	312		2.180.899	7.795.444	2.180.899	7.795.444
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	1.557.237	7.528.881	1.541.759	7.518.081
Phải trả người lao động	314		-	35.544	-	-
Chi phí phải trả	315	19	49.273.297	59.326.805	49.273.297	59.326.325
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	1.466.691	1.717.840	1.410.308	1.415.583
Vay ngắn hạn	320	21(a)	106.432.567	145.491.398	106.432.567	145.491.398
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	756.710	881.825	756.710	881.825
Nợ dài hạn	330		224.783.314	224.488.350	143.225.906	162.888.221
Phải trả người bán dài hạn	331	17	63.367.356	-	42.841.656	-
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	10.534.636	16.204.112	10.534.636	16.204.112
Vay dài hạn	338	21(b)	87.801.676	143.994.975	87.801.676	143.994.975
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	61.031.708	61.600.129	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.047.938	2.689.134	2.047.938	2.689.134
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	23	375.353.082	375.002.666	171.478.654	165.479.278
Vốn chủ sở hữu	410	23	375.353.082	375.002.666	171.478.654	165.479.278
Vốn cổ phần	411	24	131.000.000	131.000.000	131.000.000	131.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	14.208.000	14.208.000	14.208.000	14.208.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	1.756.439	1.756.439	1.756.439	1.756.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.383.614	228.033.085	24.514.215	18.514.839
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.029	5.142	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		844.975.494	831.325.939	557.777.685	559.758.429

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại	2015 VND'000	2014 VND'000 Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	619.690.617	557.860.500	619.690.617	557.860.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	20.497.054	22.904.483	20.497.054	22.904.483
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	599.193.563	534.956.017	599.193.563	534.956.017
Giá vốn hàng bán	11	28	398.077.550	359.820.242	398.089.806	359.820.242
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		201.116.013	175.135.775	201.103.757	175.135.775
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.875.964	5.216.735	5.053.424	5.220.847
Chi phí tài chính	22	30	13.066.344	6.363.378	13.066.344	6.363.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.266.344</i>	<i>6.356.318</i>	<i>11.266.344</i>	<i>6.356.318</i>
Chi phí bán hàng	25	31	164.692.214	222.742.225	164.692.214	222.742.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	22.110.492	19.578.086	16.092.188	14.569.236
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.122.927	(68.331.179)	12.306.435	(63.318.217)
Thu nhập khác	31	33	2.032.273	69.245.276	2.032.273	69.245.276
Chi phí khác	32		517.744	1.774.537	483.871	1.774.527
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.514.529	67.470.739	1.548.402	67.470.749
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.637.456	(860.440)	13.854.837	4.152.532
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	34	788.532	6.592.764	788.532	6.592.764
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại	52	34	6.498.508	(5.855.091)	7.066.929	(5.286.671)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		350.416	(1.598.113)	5.999.376	2.846.439

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015	2014	2015	2014
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
			Phân loại lại		Phân loại lại	
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		350.416	(1.598.113)	5.999.376	2.846.439
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		350.529	(1.598.023)	5.999.376	2.846.439
Cổ đông không kiểm soát	62		(113)	(90)	-	-

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

		Tập đoàn		Công ty	
	Mã số	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	7.637.456	(860.440)	13.854.837	4.152.532
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	27.221.250	12.392.914	22.529.746	8.757.511
Các khoản dự phòng	03	26.593.402	26.710.725	26.593.402	26.710.725
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.655.997)	(3.002.902)	(3.833.457)	(3.609.791)
Chi phí lãi vay	06	11.266.344	6.356.318	11.266.344	6.356.318
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	69.062.455	41.596.615	70.410.872	42.367.295
Biến động các khoản phải thu	09	37.431.070	(54.160.851)	37.459.404	(54.089.799)
Biến động hàng tồn kho	10	9.212.620	(42.413.054)	9.212.620	(42.413.054)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	52.624.187	7.182.492	52.881.107	6.738.499
Biến động chi phí trả trước	12	3.439.540	897.984	3.393.315	810.385
		171.769.872	(46.896.814)	173.357.318	(46.586.674)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.264.465)	(6.317.342)	(11.264.465)	(6.317.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.473.678)	(8.406.310)	(6.473.678)	(8.406.310)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.090.883	-	2.090.883
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(125.115)	-	(125.115)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	153.906.614	(59.529.583)	155.494.060	(59.219.443)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03- DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Mã số	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(61.747.818)	(152.367.556)	(60.168.918)	(150.677.239)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	620.000	1.992.000	620.000	1.992.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(950.500.000)	(435.700.000)	(950.500.000)	(435.700.000)
Các khoản vay đã cấp	23	-	-	(3.200.000)	(300.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	950.500.000	482.600.000	950.500.000	482.600.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	-	(43.396.598)	-	(43.396.598)
Tiền thu từ thanh lý một công ty liên kết	26	1.800.000	-	1.800.000	-
Tiền thu lãi	27	4.925.688	2.160.018	4.925.111	2.159.668
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(54.402.130)	(144.712.136)	(56.023.807)	(143.322.169)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	50.000.000	-	50.000.000
Tiền thu từ khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn	33	327.338.649	429.783.509	327.338.649	429.783.509
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(422.590.779)	(177.929.377)	(422.590.779)	(177.929.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(95.252.130)	301.854.132	(95.252.130)	301.854.132
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.252.354	97.612.413	4.218.123	99.312.520
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	106.330.745	8.718.332	106.283.360	6.970.840
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	110.583.099	106.330.745	110.501.483	106.283.360

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; kinh doanh thực phẩm và đồ uống; và sản xuất bao bì nhựa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 1 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2015: 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2015	1/1/2015
Công ty con Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	99,99%	99,99%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh tảo	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	-	30%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Trong năm, Công ty đã thanh lý 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo cho các bên thứ ba (Thuyết minh 14).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 411 nhân viên (1/1/2015: 574 nhân viên) và Tập đoàn có 415 nhân viên (1/1/2015: 578 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Các báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và Tập đoàn và các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh các báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Các thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ sự kiện này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 5 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iv) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 19 năm.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 30 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, công ty con và công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến Công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	64.625	140.638	64.397	140.410
Tiền gửi ngân hàng	1.518.474	2.090.107	1.437.086	2.042.950
Các khoản tương đương tiền	109.000.000	104.100.000	109.000.000	104.100.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	110.583.099	106.330.745	110.501.483	106.283.360

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”)	-	7.831	-	7.831
Bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	29.388.770	53.893.086	29.388.770	53.893.086

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ của công ty mẹ và bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
	<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>	
Phải thu về cho vay từ một công ty con				
Ngắn hạn	-	-	-	300.000
Dài hạn	-	-	3.500.000	-

Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con không được đảm bảo và hưởng lãi suất trong năm là 8,5% một năm. Khoản vay này đáo hạn vào năm 2017. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

8. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
	<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>	
Lãi dự thu từ cho một công ty con vay	-	-	-	4.462
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	218.872	268.596	218.872	268.596
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	870.050	664.300	370.050	164.300
Phải thu khác	1.415.700	385.629	1.387.700	385.630
	2.504.622	1.318.525	1.976.622	822.988

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
	<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>	
Các khoản ký quỹ dài hạn	179.912	724.788	179.912	724.788
Lãi dự thu từ cho một công ty con vay	-	-	182.499	-
	179.912	724.788	362.411	724.788

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

Số ngày quá hạn	<u>Tập đoàn và Công ty</u> 31/12/2015			<u>Tập đoàn và Công ty</u> 1/1/2015		
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá trị có thể thu hồi VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá trị có thể thu hồi VND'000
0 – 30 ngày	15.110.753	-	15.110.753	4.210.692	-	4.210.692
31 – 180 ngày	922.554	-	922.554	3.626.546	-	3.626.546
181 – 365 ngày	112.707	(33.812)	78.895	766.607	(229.982)	536.625
Trên 365 ngày	616.585	(445.407)	171.178	2.141.984	(1.070.992)	1.070.992
	16.762.599	(479.219)	16.283.380	10.745.829	(1.300.974)	9.444.855
Dự phòng phải thu khó đòi		(479.219)			(1.300.974)	

10. Hàng tồn kho

<u>Tập đoàn và Công ty</u>	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	1.874.496	-	4.569.968	-
Nguyên vật liệu	12.665.242	(230.260)	32.763.771	(228.305)
Công cụ và dụng cụ	17.260.867	-	19.045.703	-
Thành phẩm	2.836.362	-	14.435.501	-
Hàng hóa	27.519	(530)	569.363	-
	34.664.486	(230.790)	71.384.306	(228.305)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn và Công ty</u>	
	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	228.305	1.933.919
Tăng dự phòng trong năm	27.509.685	26.210.174
Sử dụng dự phòng trong năm	(27.507.200)	(27.915.788)
Số dư cuối năm	230.790	228.305

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 231 triệu VND (1/1/2015: 228 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.982.125	1.824.659	65.740.203	11.999.644	141.546.631
Tăng trong năm	495.563	54.745	175.400	-	725.708
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.821.906	1.574.622	148.264.084	-	194.660.612
Phân loại lại	(75.671)	-	277.489	(201.818)	-
Thanh lý	-	-	-	(2.396.841)	(2.396.841)
Xóa sổ	(2.404.896)	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	104.819.027	3.381.299	214.457.176	9.400.985	332.058.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.385.330	613.266	39.307.694	5.040.580	66.346.870
Khấu hao trong năm	5.782.804	444.896	16.376.434	922.642	23.526.776
Phân loại lại	113.772	-	86.626	(200.398)	-
Thanh lý	-	-	-	(2.356.874)	(2.356.874)
Xóa sổ	(2.404.896)	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	24.877.010	985.435	55.770.754	3.405.950	85.039.149
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	40.596.795	1.211.393	26.432.509	6.959.064	75.199.761
Số dư cuối năm	79.942.017	2.395.864	158.686.422	5.995.035	247.019.338

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.283.656	1.824.659	66.137.988	7.787.164	117.033.467
Tăng trong năm	495.563	54.745	175.400	-	725.708
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.821.906	1.574.622	148.264.084	-	194.660.612
Phân loại lại	(75.671)	-	277.489	(201.818)	-
Thanh lý	-	-	-	(2.396.841)	(2.396.841)
Xóa sổ	(2.404.896)	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	84.120.558	3.381.299	214.854.961	5.188.505	307.545.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.611.544	613.266	39.705.479	4.416.259	64.346.548
Khấu hao trong năm	3.539.084	444.896	16.376.434	591.766	20.952.180
Phân loại lại	113.772	-	86.626	(200.398)	-
Thanh lý	-	-	-	(2.356.874)	(2.356.874)
Xóa sổ	(2.404.896)	(72.727)	-	-	(2.477.623)
Số dư cuối năm	20.859.504	985.435	56.168.539	2.450.753	80.464.231
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	21.672.112	1.211.393	26.432.509	3.370.905	52.686.919
Số dư cuối năm	63.261.054	2.395.864	158.686.422	2.737.752	227.081.092

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 24.702 triệu VND và 23.406 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 28.216 triệu VND và 26.920 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 173.219 triệu VND (1/1/2015: 28.600 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tài nguyên nước khoáng VND'000	Quyền khai thác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.429.750	1.231.985	500.000	279.300.000	-	305.461.735
Tăng trong năm	-	-	-	-	74.845.198	74.845.198
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(781)	-	-	-	(781)
Số dư cuối năm	24.429.750	1.231.204	500.000	279.300.000	74.845.198	380.306.152
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.212.090	825.828	20.833	-	-	2.058.751
Khấu hao trong năm	944.092	105.590	50.000	-	2.594.792	3.694.474
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(781)	-	-	-	(781)
Số dư cuối năm	2.156.182	930.637	70.833	-	2.594.792	5.752.444
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	23.217.660	406.157	479.167	279.300.000	-	303.402.984
Số dư cuối năm	22.273.568	300.567	429.167	279.300.000	72.250.406	374.553.708

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quyền khai thác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.207.750	1.231.985	500.000	-	10.939.735
Tăng trong năm	-	-	-	51.161.698	51.161.698
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(781)	-	-	(781)
Số dư cuối năm	9.207.750	1.231.204	500.000	51.161.698	62.100.652
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	410.932	825.828	20.833	-	1.257.593
Khấu hao trong năm	142.934	105.590	50.000	1.279.042	1.577.566
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(781)	-	-	(781)
Số dư cuối năm	553.866	930.637	70.833	1.279.042	2.834.378
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.796.818	406.157	479.167	-	9.682.142
Số dư cuối năm	8.653.884	300.567	429.167	49.882.656	59.266.274

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 748 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 614 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có quyền sử dụng đất nào của Tập đoàn và Công ty (1/1/2015: quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 8.727 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty (Thuyết minh 21).

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tập đoàn		Công ty	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	169.122.022	2.013.578	169.122.022	1.181.475
Tăng trong năm	52.459.204	172.148.437	52.459.204	170.458.120
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(194.660.612)	(4.410.856)	(194.660.612)	(1.888.436)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(186.472)	-	(186.472)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.092.266)	(442.665)	(1.092.266)	(442.665)
Số dư cuối năm	25.828.348	169.122.022	25.828.348	169.122.022

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Nhà cửa	13.029.602	2.479.541	13.029.602	2.479.541
Máy móc và thiết bị	11.003.868	166.642.481	11.003.868	166.642.481
Khác	1.794.878	-	1.794.878	-
Tổng cộng	25.828.348	169.122.022	25.828.348	169.122.022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là 9.432 triệu VND (1/1/2015: không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty là 4.099 triệu VND (2014: 4.167 triệu VND).

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-	47.589.598	47.589.598
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	-	3.600.000	-	3.600.000
Tổng cộng	-	3.600.000	47.589.598	51.189.598

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	31/12/2015 % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Số lượng cổ phiếu	1/1/2015 % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	2.299.954	99,99%	47.589.598	2.299.954	99,99%	47.589.598

Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (“Tảo Vĩnh Hảo”), có hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh tảo. Trong năm, Công ty đã thanh lý 30% cổ phần trong Tảo Vĩnh Hảo cho các bên thứ ba với số tiền là 1,8 tỷ VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong Tảo Vĩnh Hảo.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	<u>Tập đoàn</u> 2015 VND'000	<u>Công ty</u> 2015 VND'000
Số dư đầu năm	3.735.305	2.236.846
Tăng trong năm	719.884	719.884
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.092.266	1.092.266
Thanh lý	(21.750)	(21.750)
Phân bổ trong năm	(1.867.359)	(1.821.134)
Số dư cuối năm	3.658.346	2.206.112

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận***Tập đoàn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí kho vận phải trả	1.333.329	-	3.035.069	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	1.646.404	-	5.246.958	-
Chiết khấu thương mại phải trả	614.924	-	2.258.200	-
Chi phí phải trả khác	743.936	-	865.295	-
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	(61.031.708)	-	(61.600.129)
	4.338.593	(61.031.708)	11.405.522	(61.600.129)

Công ty

	31/12/2015		1/1/2015	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí kho vận phải trả	1.333.329	-	3.035.069	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	1.646.404	-	5.246.958	-
Chiết khấu thương mại phải trả	614.924	-	2.258.200	-
Chi phí phải trả khác	743.936	-	865.295	-
	4.338.593	-	11.405.522	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

<u>Tập đoàn</u>	<u>31/12/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	83.171.697	83.171.697	9.057.186	9.057.186
Dài hạn	63.367.356	63.367.356	-	-

<u>Công ty</u>	<u>31/12/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	81.477.585	81.477.585	8.962.274	8.962.274
Dài hạn	42.841.656	42.841.656	-	-

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”)	23.576.154	-	23.576.154	-
Các bên liên quan				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	8.000.714	-	8.000.714	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”)	26.280.919	2.126.562	26.280.919	2.126.562
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	-	-	18.696	-

Các khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thuế phải nộp Nhà nước**

<u>Tập đoàn</u>	1/1/2015 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp/hoàn lại VND'000	Cần trừ VND'000	31/12/2015 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	59.694.227	(3.114.932)	(56.579.295)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.589.778	788.532	(6.473.678)	-	904.632
Thuế thu nhập cá nhân	10.800	396.576	(338.352)	(12.851)	56.173
Các loại thuế khác	928.303	9.873.664	(10.205.535)	-	596.432
	7.528.881	70.752.999	(20.132.497)	(56.592.146)	1.557.237

<u>Công ty</u>	1/1/2015 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp/hoàn lại VND'000	Cần trừ VND'000	31/12/2015 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	59.692.527	(3.114.932)	(56.577.595)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.589.778	788.532	(6.473.678)	-	904.632
Thuế thu nhập cá nhân	-	360.276	(305.772)	(12.851)	41.653
Các loại thuế khác	928.303	9.838.832	(10.171.661)	-	595.474
	7.518.081	70.680.167	(20.066.043)	(56.590.446)	1.541.759

19. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Chi phí kho vận	13.278.362	13.795.768	13.278.362	13.795.768
Thưởng và lương tháng 13	2.268.638	2.061.515	2.268.638	2.061.515
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	16.396.208	24.169.809	16.396.208	24.169.809
Chiết khấu thương mại	6.123.904	10.264.547	6.123.904	10.264.547
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.937.629	4.067.508	2.937.629	4.067.508
Chi phí lãi vay	224.033	1.100.995	224.033	1.100.995
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	756.495	253.026	756.495	253.026
Chi phí khác	7.288.028	3.613.637	7.288.028	3.613.157
	49.273.297	59.326.805	49.273.297	59.326.325

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	35.823	98.197	15.440	93.068
Cổ tức phải trả	902.755	902.755	902.755	902.755
Ký quỹ ngắn hạn	485.619	-	485.619	-
Các khoản phải trả khác	42.494	716.888	6.494	419.760
	1.466.691	1.717.840	1.410.308	1.415.583

(b) Phải trả dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ký quỹ cho chai và két (*)	9.361.064	10.771.334	9.361.064	10.771.334
Ký quỹ dài hạn khác	1.173.572	2.144.811	1.173.572	2.144.811
Lãi dự chi cho khoản vay từ công ty mẹ của công ty mẹ	-	3.287.967	-	3.287.967
	10.534.636	16.204.112	10.534.636	16.204.112

- (*) Đây là khoản ký quỹ dài hạn nhận được từ nhà phân phối và khách hàng cho chai và két. Các khoản này sẽ được hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng phân phối hoặc khi chai và két được trả lại cho Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

<u>Tập đoàn</u>	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	142.491.398	142.491.398	300.832.945	(365.691.776)	77.632.567	77.632.567
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000	3.000.000	25.800.000	-	28.800.000	28.800.000
	145.491.398	145.491.398	326.632.945	(365.691.776)	106.432.567	106.432.567

Công ty

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	142.491.398	142.491.398	300.832.945	(365.691.776)	77.632.567	77.632.567
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000	3.000.000	25.800.000	-	28.800.000	28.800.000
	145.491.398	145.491.398	326.632.945	(365.691.776)	106.432.567	106.432.567

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,8% - 4,2%	77.632.567	142.491.398	77.632.567	142.491.398

Một phần khoản vay ngân hàng không đảm bảo được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”).

(b) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Vay dài hạn	116.601.676	146.994.975	116.601.676	146.994.975
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(28.800.000)	(3.000.000)	(28.800.000)	(3.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	87.801.676	143.994.975	87.801.676	143.994.975

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
				31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	7,0% - 7,5%	2016 - 2019	116.601.676	96.994.975	116.601.676	96.994.975
Khoản vay bên liên quan không có đảm bảo	VND	8,5%	2017	-	50.000.000	-	50.000.000
				116.601.676	146.994.975	116.601.676	146.994.975

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn và Công ty được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 173.219 triệu VND (1/1/2015: 37.327 triệu VND) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 9.432 triệu VND (1/1/2015: không).

Trong năm, Tập đoàn và Công ty đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	881.825	-	881.825	-
Trích lập trong năm	-	2.000.000	-	2.000.000
Sử dụng trong năm	(125.115)	(1.118.175)	(125.115)	(1.118.175)
Số dư cuối năm	756.710	881.825	756.710	881.825

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000 Phân loại lại	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	81.000.000	14.208.000	1.756.439	231.631.108	5.232	328.600.779
Phát hành cổ phiếu	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000)	-	(2.000.000)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(1.598.023)	(90)	(1.598.113)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	131.000.000	14.208.000	1.756.439	228.033.085	5.142	375.002.666
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	350.529	(113)	350.416
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	131.000.000	14.208.000	1.756.439	228.383.614	5.029	375.353.082



Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	81.000.000	14.208.000	1.756.439	17.668.400	114.632.839
Phát hành cổ phiếu	50.000.000	-	-	-	50.000.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.846.439	2.846.439
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	131.000.000	14.208.000	1.756.439	18.514.839	165.479.278
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.999.376	5.999.376
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	131.000.000	14.208.000	1.756.439	24.514.215	171.478.654

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.100.000	131.000.000	13.100.000	131.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.100.000	131.000.000	13.100.000	131.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.208.000	-	14.208.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	13.100.000	131.000.000	8.100.000	81.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-	5.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	13.100.000	131.000.000	13.100.000	131.000.000

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 1.720.439.018 VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 38.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	6.109.540	2.682.700	6.109.540	2.682.700
Trong vòng hai đến năm năm	8.093.120	1.620.800	8.093.120	1.620.800
	14.202.660	4.303.500	14.202.660	4.303.500

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16.539.561	33.384.561	16.539.561	33.384.561
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	14.703.432	-	15.665.829
	16.539.561	48.087.993	16.539.561	49.050.390

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>	
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	539.442.200	525.105.733	539.442.200	525.105.733
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	80.248.417	32.754.767	80.248.417	32.754.767
	619.690.617	557.860.500	619.690.617	557.860.500
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(14.638.414)	(14.934.069)	(14.638.414)	(14.934.069)
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.858.640)	(7.970.414)	(5.858.640)	(7.970.414)
	(20.497.054)	(22.904.483)	(20.497.054)	(22.904.483)
Doanh thu thuần	599.193.563	534.956.017	599.193.563	534.956.017

28. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	<u>Phân loại lại</u>		<u>Phân loại lại</u>	
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Bán thành phẩm	320.432.122	321.213.319	320.444.378	321.213.319
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	50.135.743	12.396.749	50.135.743	12.396.749
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.509.685	26.210.174	27.509.685	26.210.174
	398.077.550	359.820.242	398.089.806	359.820.242

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Tập đoàn		Công ty	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.875.964	2.314.314	4.875.387	2.313.964
Thu nhập lãi từ khoản cho một công ty con vay	-	-	178.037	4.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.902.421	-	2.902.421
	4.875.964	5.216.735	5.053.424	5.220.847

30. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	11.266.344	6.356.318	11.266.344	6.356.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7.060	-	7.060
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000	-	1.800.000	-
	13.066.344	6.363.378	13.066.344	6.363.378

31. Chi phí bán hàng

	Tập đoàn		Công ty	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
		Phân loại lại		Phân loại lại
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	55.048.872	102.447.732	55.048.872	102.447.732
Chi phí kho vận	83.326.387	88.583.543	83.326.387	88.583.543
Chi phí nhân viên	4.251.419	7.362.512	4.251.419	7.362.512
Chi phí trưng bày	2.724.646	17.093.052	2.724.646	17.093.052
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.163.844	2.544.160	2.163.844	2.544.160
Chi phí dịch vụ quản lý	14.240.726	-	14.240.726	-
Chi phí bán hàng khác	2.936.320	4.711.226	2.936.320	4.711.226
	164.692.214	222.742.225	164.692.214	222.742.225

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	5.946.250	5.660.597	5.725.850	5.660.597
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	376.720	275.138	374.240	275.138
Tiền thuê văn phòng	437.359	130.259	20.345	130.259
Chi phí nghiên cứu và phát triển	1.500.192	2.738.828	1.500.192	2.738.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.782.681	3.013.181	797.992	429.452
Chi phí dịch vụ quản lý	3.712.922	-	3.712.922	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.354.368	7.760.083	3.960.647	5.334.962
	22.110.492	19.578.086	16.092.188	14.569.236

33. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
		Phân loại lại		Phân loại lại
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	580.033	1.992.000	580.033	1.992.000
Thu từ chi phí được chia	-	65.303.119	-	65.303.119
Thu nhập khác	1.452.240	1.950.157	1.452.240	1.950.157
	2.032.273	69.245.276	2.032.273	69.245.276

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Tập đoàn		Công ty	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	788.532	6.589.778	788.532	6.589.778
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2.986	-	2.986
	788.532	6.592.764	788.532	6.592.764
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	385.480	(5.855.091)	953.901	(5.286.671)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	6.113.028	-	6.113.028	-
	6.498.508	(5.855.091)	7.066.929	(5.286.671)
Chi phí thuế thu nhập	7.287.040	737.673	7.855.461	1.306.093

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2015	2014
	%	%
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.637.456	(860.440)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	22,00%
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,81%	(45,27%)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	80,04%	-
Ưu đãi thuế cho dự án đầu tư mở rộng	(17,90%)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	(0,35%)
	6.487.637	203.240
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	10,47%	(62,11%)
	799.403	534.433
	95,41%	(85,73%)
	7.287.040	737.673

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty		2015		2014
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		13.854.837		4.152.532
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	3.048.064	22,00%	913.556
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,45%	61.677	9,38%	389.551
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	44,12%	6.113.028	-	-
Ưu đãi thuế cho dự án đầu tư mở rộng	(9,87%)	(1.367.308)	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-	0,07%	2.986
	56,70%	7.855.461	31,45%	1.306.093

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và 20% từ năm 2016.

Ngoài ra, Công ty có dự án mở rộng thuộc địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các điều khoản của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và đáp ứng một trong các tiêu chí theo quy định của Thông tư 78/2014/TT-BTC, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC, và do đó Công ty được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế đối với phần thu nhập chịu thuế tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư mở rộng có thu nhập chịu thuế; và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh với các bên liên quan và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty và Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

<u>Tập đoàn và Công ty</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>		<u>Phải thu/(phải trả)</u> <u>tại ngày</u>	
	<u>2015</u> <u>VND'000</u>	<u>2014</u> <u>VND'000</u>	<u>31/12/2015</u> <u>VND'000</u>	<u>1/1/2015</u> <u>VND'000</u>
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng				
Masan (trước đây là “Công ty Cổ				
phần Hàng tiêu dùng Ma San”)				
▪ Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	2.949.864	648.155	-	7.831
▪ Mua nguyên vật liệu	24.239.846	16.824.709	(1.104.331)	-
▪ Khoản cho vay đã nhận	-	50.000.000	-	(50.000.000)
▪ Chi phí lãi vay phải trả	2.718.147	3.287.967	-	(3.287.967)
▪ Phí dịch vụ quản lý	20.428.930	-	(22.471.823)	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công				
ng nghiệp Masan (trước đây là “Công ty				
TNHH Một Thành viên Công nghiệp				
Ma San”)				
▪ Bán nguyên vật liệu	82.218	-	-	-
▪ Cung cấp dịch vụ	-	233.419	-	-
▪ Chi phí phải thu	-	19.939.543	-	-
▪ Mua nguyên vật liệu	45.859.376	18.639.421	(26.280.919)	(2.126.562)
▪ Mua tài sản cố định	-	30.324	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên				
Masan HD (trước đây là “Công ty				
TNHH Một Thành viên Ma San HD”)				
▪ Bán nguyên vật liệu	26.586	8.001	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công				
ng nghệ Thực phẩm Việt Tiến				
▪ Bán nguyên vật liệu	73.654	-	-	-
▪ Mua nguyên vật liệu	59.670	-	-	-
▪ Sử dụng dịch vụ	7.287.360	-	(8.000.714)	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa				
▪ Cung cấp dịch vụ	68.663.623	28.714.907	15.275.756	7.693.086
▪ Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	114.405.713	26.782.548	14.113.014	-
▪ Chi phí phải thu	-	42.000.000	-	46.200.000
▪ Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	14.600.382	373.030	-	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<u>Công ty</u>	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2015 VND'000	2014 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha				
▪ Sử dụng dịch vụ	16.996	-	(18.696)	-
▪ Khoản vay đã cấp	3.200.000	300.000	3.500.000	300.000
▪ Thu nhập lãi phải thu	178.037	4.462	182.499	4.462

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn và Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn và Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn và Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn và Công ty. Tập đoàn và Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác và phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh		<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
		Phân loại lại		Phân loại lại	
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	110.518.474	106.190.107	110.437.086	106.142.950
Phải thu của khách hàng – thuần	(iii)	35.133.907	64.620.564	35.133.907	64.620.564
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(iii)	-	-	-	300.000
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	1.634.572	654.225	1.606.572	658.688
Phải thu về cho vay dài hạn	(iii)	-	-	3.500.000	-
Phải thu dài hạn khác	(iii)	-	-	182.499	-
		147.286.953	171.464.896	150.860.064	171.722.202

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

(iii) Phải thu của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Công ty và Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn và Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã được lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho khoản phải thu của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác và phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015. Tuổi nợ của khoản phải thu của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trong hạn	20.485.099	55.829.934	24.139.649	56.134.397
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	15.110.753	4.210.692	15.110.753	4.210.692
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	922.554	3.626.546	922.554	3.626.546
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	78.895	536.625	78.895	536.625
Quá hạn trên 365 ngày	171.178	1.070.992	171.127	1.070.992
	36.768.479	65.274.789	40.422.978	65.579.252

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015	2014	2015	2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1.300.974	800.423	1.300.974	800.423
Tăng dự phòng trong năm	209.584	500.551	209.584	500.551
Sử dụng dự phòng trong năm	(546.668)	-	(546.668)	-
Hoàn nhập	(484.671)	-	(484.671)	-
Số dư cuối năm	479.219	1.300.974	479.219	1.300.974

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con**Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Tập đoàn và Công ty quản lý khả năng thanh toán các chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2015						
Phải trả người bán ngắn hạn	83.171.697	83.171.697	83.171.697	-	-	-
Chi phí phải trả	49.273.297	49.273.297	49.273.297	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.466.691	1.466.691	1.466.691	-	-	-
Vay ngắn hạn	77.632.567	78.147.789	78.147.789	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	63.367.356	63.367.356	-	4.874.412	14.623.236	43.869.708
Vay dài hạn	116.601.676	133.967.086	36.318.926	34.257.126	63.391.034	-
	391.513.284	409.393.916	248.378.400	39.131.538	78.014.270	43.869.708

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
1/1/2015						
Phải trả người bán ngắn hạn	9.057.186	9.057.186	9.057.186	-	-	-
Phải trả người lao động	35.544	35.544	35.544	-	-	-
Chi phí phải trả	59.326.805	59.326.805	59.326.805	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.717.840	1.717.840	1.717.840	-	-	-
Vay ngắn hạn	142.491.398	144.872.383	144.872.383	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.287.967	3.287.967	-	3.287.967	-	-
Vay dài hạn	146.994.975	188.029.884	11.315.608	17.973.430	158.740.846	-
	362.911.715	406.327.609	226.325.366	21.261.397	158.740.846	-

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2015						
Phải trả người bán ngắn hạn	81.477.585	81.477.585	81.477.585	-	-	-
Chi phí phải trả	49.273.297	49.273.297	49.273.297	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.410.308	1.410.308	1.410.308	-	-	-
Vay ngắn hạn	77.632.567	78.147.789	78.147.789	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	42.841.656	42.841.656	-	3.295.512	9.886.536	29.659.608
Vay dài hạn	116.601.676	133.967.086	36.318.926	34.257.126	63.391.034	-
	369.237.089	387.117.721	246.627.905	37.552.638	73.277.570	29.659.608

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
1/1/2015						
Phải trả người bán ngắn hạn	8.962.274	8.962.274	8.962.274	-	-	-
Chi phí phải trả	59.326.325	59.326.325	59.326.325	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.415.583	1.415.583	1.415.583	-	-	-
Vay ngắn hạn	142.491.398	144.872.383	144.872.383	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.287.967	3.287.967	-	3.287.967	-	-
Vay dài hạn	146.994.975	188.029.884	11.315.608	17.973.430	158.740.846	-
	362.478.522	405.894.416	225.892.173	21.261.397	158.740.846	-

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) *Rủi ro lãi suất*

Tập đoàn và Công ty bị ảnh hưởng bởi biến động lãi suất chủ yếu liên quan đến các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý trên cơ sở liên tục bởi Tập đoàn và Công ty với mục tiêu chính là tối thiểu hóa chi phí lãi vay do ảnh hưởng của các biến động bất lợi về lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
				Phân loại lại
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	109.000.000	104.100.000	109.000.000	104.100.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	300.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	3.500.000	-
Vay dài hạn	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
	109.000.000	54.100.000	112.500.000	54.400.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	1.518.474	2.090.107	1.437.086	2.042.950
Vay ngắn hạn	(77.632.567)	(142.491.398)	(77.632.567)	(142.491.398)
Vay dài hạn	(116.601.676)	(96.994.975)	(116.601.676)	(96.994.975)
	(192.715.769)	(237.396.266)	(192.797.157)	(237.443.423)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất thả nổi

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty là 1.503 triệu VND (2014: làm tăng lỗ thuần sau thuế của Tập đoàn và giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty là 1.852 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn và Công ty được xem là không trọng yếu do hầu hết các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn và Công ty bằng VND, là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con

Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
		Phân loại lại		Phân loại lại	
Tài sản tài chính					
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>					
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(*)	110.518.474	106.190.107	110.437.086	106.142.950
▪ Phải thu của khách hàng – thuần	(*)	35.133.907	64.620.564	35.133.907	64.620.564
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	-	-	-	300.000
▪ Phải thu ngắn hạn khác	(*)	1.634.572	654.225	1.606.572	658.688
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	-	-	3.500.000	-
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	-	-	182.499	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>					
▪ Bảo lãnh nhận được	(**)	-	-	-	-
		147.286.953	171.464.896	150.860.064	171.722.202
Nợ phải trả tài chính					
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>					
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	83.171.697	9.057.186	81.477.585	8.962.274
▪ Phải trả người lao động	(*)	-	35.544	-	-
▪ Chi phí phải trả	(*)	49.273.297	59.326.805	49.273.297	59.326.325
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	1.466.691	1.717.840	1.410.308	1.415.583
▪ Vay ngắn hạn	(*)	77.632.567	142.491.398	77.632.567	142.491.398
▪ Phải trả người bán dài hạn	(*)	63.367.356	-	42.841.656	-
▪ Phải trả dài hạn khác	(*)	-	3.287.967	-	3.287.967
▪ Vay dài hạn	(*)	116.601.676	146.994.975	116.601.676	146.994.975
		391.513.284	362.911.715	369.237.089	362.478.522

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (**) Các khoản bảo lãnh được nhận được xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản bảo lãnh được nhận chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	287.339.267	311.797.014	287.339.267	311.797.014
Chi phí nhân công	42.928.594	42.396.526	42.708.194	42.045.148
Chi phí khấu hao	27.221.250	12.392.914	22.529.746	8.757.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.714.964	202.305.271	204.295.470	202.305.271
Chi phí khác	22.688.437	27.784.994	22.001.531	26.762.925

38. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Thuyết minh các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất

	Tập đoàn		Công ty	
	1/1/2015	1/1/2015	1/1/2015	1/1/2015
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	300.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.318.525	533.372	822.988	837.835
Tài sản thiếu chờ xử lý	591.869	-	591.869	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.377.022	-	877.022
Phải thu dài hạn khác	724.788	-	724.788	-
Tài sản dài hạn khác	-	724.788	-	724.788
Quỹ đầu tư phát triển	1.756.439	36.000	1.756.439	36.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.720.439	-	1.720.439

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất

	Tập đoàn		Công ty	
	2014	2014	2014	2014
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu từ bán hàng hóa và dịch vụ	557.860.500	554.070.713	557.860.500	554.070.713
Giá vốn hàng bán	359.820.242	353.496.033	359.820.242	353.496.033
Chi phí bán hàng	222.742.225	223.602.600	222.742.225	223.602.600
Thu nhập khác	69.245.276	73.035.063	69.245.276	73.035.063
Chi phí khác	1.774.537	7.238.371	1.774.527	7.238.361

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
 Tổng Giám đốc

